

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2024 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 19.515.000 triệu đồng, trong đó:
  - Thu nội địa: 17.000.000 triệu đồng;
  - Thu xuất nhập khẩu: 2.500.000 triệu đồng;
  - Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 20.400.000 triệu đồng, trong đó:
  - Chi cân đối ngân sách địa phương: 18.332.115 triệu đồng;

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác: 2.052.885 triệu đồng;

- Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**



**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3	4	5
	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>19.515.000</b>	<b>10.963.000</b>	<b>8.552.000</b>
	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	<i>14.400.000</i>	<i>10.948.000</i>	<i>3.452.000</i>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>17.000.000</b>	<b>8.448.000</b>	<b>8.552.000</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý	935.000	930.300	4.700
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	54.000	41.970	12.030
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.450.000	4.439.500	10.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	744.000	1.146.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.067.100	232.900
6	Tiền sử dụng đất	5.100.000	-	5.100.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	-	26.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.300.000	-	1.300.000
9	Lệ phí trước bạ	430.000	-	430.000
10	Phí, lệ phí	230.000	157.860	72.140
11	Thuế bảo vệ môi trường	350.000	350.000	-
12	Thu khác ngân sách	630.000	432.000	198.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	265.270	14.730
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	-
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	5.000	-	5.000
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>





**Phụ lục III**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 100 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
1	2	3	4	5
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>20.400.000</b>	<b>9.119.376</b>	<b>11.280.624</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>18.332.115</b>	<b>7.051.491</b>	<b>11.280.624</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.937.535</b>	<b>3.117.650</b>	<b>3.819.885</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	839.601	839.601	-
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.722.147	1.754.075	2.968.072
	Trong đó:			
	- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	100.000	100.000	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-
4	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất	1.083.421	300.000	783.421
5	Chi đầu tư khác	277.366	208.974	68.392
-	Chi trả nợ gốc	74.366	5.974	68.392
-	Kinh phí mua xi măng	85.000	85.000	-
-	Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách	18.000	18.000	-
-	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	100.000	100.000	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.704.009</b>	<b>3.185.453</b>	<b>6.518.556</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.240.532	697.104	3.543.428
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	783.377	726.802	56.575
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.271	33.271	-
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	278.024	256.664	21.360
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.527	59.227	11.300
6	Chi đảm bảo xã hội	475.566	79.871	395.695
7	Sự nghiệp kinh tế	1.221.739	553.267	668.472
8	Chi quản lý hành chính	1.983.521	594.573	1.388.948
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	224.414	14.445	209.969
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	303.048	115.331	187.717
11	Chi khác của ngân sách	89.990	54.898	35.092
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>342.689</b>	<b>145.395</b>	<b>197.294</b>

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay	58.737	1.201	57.536
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.288.145	600.792	687.353
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác	2.052.885	2.052.885	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp (*)	15.000	15.000	

*Ghi chú:*

(\*) Dự toán chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp năm 2024 là 15 tỷ đồng, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao









ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó													
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VH-TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách					
12	Hội Chữ thập đỏ	3.806	45	3.761														3.761
13	Hội Người cao tuổi	679		679														679
14	Hội Người mù	457		457														457
15	Hội Đông y	1.763	29	1.734														1.734
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	432		432														432
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	330		330														330
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	564		564														564
19	Hội Khuyến học	366		366														366
20	Hội Hữu nghị Việt - Lào	1.190		1.190														1.190
21	Hội Làm vườn	390		390														390
22	Hội hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300														300
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	100		100														100
24	Hội hội doanh nghiệp	920		920														920
25	Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác	20.000		20.000	20.000													
<b>III</b>	<b>KHOẢ TỈNH ỦY (**)</b>	<b>218.430</b>	<b>868</b>	<b>217.562</b>	<b>160.745</b>			<b>24.096</b>										
<b>IV</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	<b>551.398</b>	<b>1.025</b>	<b>550.373</b>	<b>1.018</b>	<b>137.190</b>		<b>-</b>	<b>-</b>		<b>71.262</b>	<b>-</b>	<b>203.442</b>	<b>115.331</b>				<b>22.130</b>
1	Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.851	44	1.807									1.807					
2	Trung tâm Thông tin tỉnh	12.084	49	12.035							12.035							
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	59.478	251	59.227							59.227							

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó													
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách					
4	Trường Chính trị tỉnh	17.891	88	17.803		17.803												
5	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	86.928	593	86.335		86.335												
6	Trường Cao đẳng Y tế	14.852		14.852		14.852												
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	20.000		20.000										20.000				
8	Công an tỉnh	46.531		46.531		1.000									45.531			
9	Ban Chi huy PCTT và TKCN	2.594		2.594									2.594					
10	Cục Quản lý thị trường (***)	1.018		1.018	1.018													
11	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	87.000		87.000		17.200									69.800			
12	Một số nhiệm vụ chi khác	22.130	-	22.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.130	
	- Đối ứng dự án	20.000		20.000													20.000	
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)	1.130		1.130													1.130	
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400		400													400	
	- Tòa án nhân dân tỉnh	400		400													400	
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	200		200													200	
13	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	89.041	-	89.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89.041	-	-	-	
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	84.109		84.109									84.109					
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	4.932		4.932									4.932					



ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khởi tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó													
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VH-TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách					
14	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh	20.000		20.000														
15	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	70.000		70.000												70.000		
<b>V</b>	<b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>	<b>316.566</b>		<b>316.566</b>														

Ghi chú:

(\*) Sở Tài nguyên và Môi trường đã bao gồm kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 59.750 triệu đồng

(\*\*) Khối Tỉnh ủy: Đã bao gồm kinh phí hỗ trợ huyện đảo Trường Sa

(\*\*\*) Cục Quản lý Thị trường: Đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng xăng dầu phục vụ hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm của Ban Chi đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả cấp tỉnh

Phụ lục V

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **10/ND-UB** /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó			Trong đó					
								Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi thu - ghi chi tiền thuế đất	Chi trả gốc, lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số:</b>	<b>8.552.000</b>	<b>5.911.744</b>	<b>1.051.251</b>	<b>35.280</b>	<b>43.016</b>	<b>4.239.333</b>	<b>3.750.338</b>	<b>488.995</b>	<b>11.280.624</b>	<b>687.353</b>	<b>2.968.072</b>	<b>783.421</b>	<b>125.928</b>	<b>3.543.428</b>	<b>197.294</b>
1	Thành phố Thái Nguyên	3.380.300	2.067.508	463.372	6.500	21.000	250.954	0	250.954	2.809.334	405.677	739.072	200.000	125.928	639.896	50.835
2	Thành phố Sông Công	1.097.000	705.480	72.581		3.750	170.716	159.379	11.337	952.527	55.702	440.000	43.000		185.641	16.934
3	Thành phố Phổ Yên	2.651.000	1.853.844	255.793	3.200	10.350	424.739	367.206	57.533	2.547.926	215.237	1.260.000	265.000		404.624	42.577
4	Huyện Phú Bình	487.500	424.368	67.287		4.250	570.477	562.547	7.930	1.066.382	10.737	238.000	94.000		398.570	18.330
5	Huyện Phú Lương	90.500	77.412	18.943	2.500	325	493.418	451.229	42.189	592.598	0	13.500	414		320.112	10.678
6	Huyện Đại Từ	590.300	552.116	66.397	9.480	2.546	775.166	734.998	40.168	1.405.705	0	255.000	180.000		511.758	22.412
7	Huyện Định Hoá	58.500	49.336	27.655		350	619.000	581.908	37.092	696.341	0	6.300	93		375.574	12.375
8	Huyện Đông Hy	148.000	136.690	32.149	9.100	425	404.649	396.305	8.344	583.013	0	9.000	34		326.590	12.465
9	Huyện Võ Nhai	48.900	44.990	47.074	4.500	20	530.214	496.766	33.448	626.798	0	7.200	880		380.663	10.688

Ghi chú:

1. Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Thực hiện điều tiết cho các địa phương theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước.
2. Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang là số tạm tính.



**Phụ lục VI**

**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **100** /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>3.004.040</b>	<b>1.657.440</b>	<b>1.346.600</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>	<b>1.272.400</b>	<b>1.272.400</b>	-
1	Vốn ngoài nước	17.400	17.400	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	1.255.000	1.255.000	
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	<b>1.019.742</b>	-	<b>1.019.742</b>
1	Vốn ngoài nước	-		
2	Vốn trong nước	1.019.742	-	1.019.742
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	951.155	-	951.155
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.042		6.042
-	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	7.782		7.782
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	54.763		54.763
<b>III</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>711.898</b>	<b>385.040</b>	<b>326.858</b>
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	398.352	196.493	201.859
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	81.890	4.392	77.498
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	231.656	184.155	47.501

Ghi chú: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được HĐND tỉnh phê duyệt, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định./.

**Phụ lục VII**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số *100* /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>19.515.000</b>
1	Thu nội địa	17.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.500.000
3	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	15.000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>20.400.000</b>
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	16.172.160
-	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	8.328.000
-	Các khoản thu phân chia	7.844.160
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	3.004.040
-	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định</i>	<i>951.155</i>
-	<i>Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	<i>2.052.885</i>
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.208.800
4	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	15.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>20.400.000</b>
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	18.332.115
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>6.937.535</i>
-	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>9.704.009</i>
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	<i>1.288.145</i>
-	<i>Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	<i>58.737</i>
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>1.000</i>
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>342.689</i>
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia; bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác	2.052.885
3	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	15.000

(\*) Dự toán chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp năm 2024 là 15 tỷ đồng, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao



## Phụ lục VIII

### KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số *100* /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>4.851.648</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>1.134.677</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>23%</i>
1	Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)	118.926
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.015.751
<b>II</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>92.031</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>92.031</b>
-	Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)	17.665
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	74.366
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>92.031</b>
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.366
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>1.042.646</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>21%</i>
1	Vay trong nước	101.261
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	998.086